

Số: **3122** /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày **02** tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính
thực hiện tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án thành lập Trung tâm Hành chính công tỉnh và Trung tâm Hành chính công cấp huyện thuộc tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập Trung tâm Hành chính công tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 5378/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 5379/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp trong việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Công văn số 664/SNgV-VP ngày 12/7/2019; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 783/TTr-SKHCN ngày 24/7/2019; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1882/TTr-SGDĐT ngày 26/7/2019; Trưởng ban Ban Dân tộc tại Tờ trình số 04/TTr-BDT ngày 24/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục **78** thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành cấp tỉnh thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thanh Hóa (có Danh mục kèm theo).

Điều 2.

a) Giao Giám đốc Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh chủ động rà soát, cập nhập, bổ sung các danh mục thủ tục hành chính của các sở, ngành do Chủ tịch UBND tỉnh công bố, sửa đổi, bãi bỏ theo quy định của pháp luật; phối hợp với các sở, ngành, đơn vị cử cán bộ thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân, công dân theo quy định.

b) Giao Giám đốc các Sở: Ngoại vụ, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo, Trường ban Ban Dân tộc xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính gửi Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh để xây dựng quy trình điện tử.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Ngoại vụ, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo, Trường ban Ban Dân tộc; Giám đốc Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công báo, Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTHCNC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Thìn

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ
TRẢ KẾT QUẢ TẠP TRƯN TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3122 /QĐ-UBND ngày 02 /8 /2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)



| STT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | CƠ QUAN THỰC HIỆN | GHI CHÚ |
|--|--|--------------------------|--|
| 1. SỞ NGOẠI VỤ | | | |
| 1.1. Lĩnh vực Viện trợ Phi chính phủ nước ngoài (NGO) | | | |
| 1. | Tiếp nhận nguồn viện trợ Phi chính phủ nước ngoài (PCPNN) dưới hình thức phi dự án | Sở Ngoại vụ | |
| 2. | Tiếp nhận chương trình sử dụng nguồn viện trợ Phi chính phủ nước ngoài (PCPNN) | Sở Ngoại vụ | |
| 3. | Tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng nguồn viện trợ Phi chính phủ nước ngoài (PCPNN) | Sở Ngoại vụ | |
| 4. | Tiếp nhận dự án đầu tư sử dụng nguồn viện trợ Phi chính phủ nước ngoài (PCPNN) | Sở Ngoại vụ | |
| 1.2. Lĩnh vực Công tác lãnh sự | | | |
| 5. | Cấp phép tổ chức hội nghị, hội thảo Quốc tế | Sở Ngoại vụ | Mã hồ sơ TTHC mới THA-289713 thay thế mã hồ sơ T-THA-173480-TT do lỗi phần mềm |
| 2. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | | | |
| 2.1. Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ | | | |
| 6. | Đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 7. | Đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 8. | Điều chỉnh hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 9. | Chấm dứt hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. | Sở Khoa học và Công nghệ | |

| | | | |
|-----|--|--------------------------|--|
| 10. | Đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước. | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 11. | Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người. | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 12. | Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người. | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 13. | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ. | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 14. | Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ. | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 15. | Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 16. | Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 17. | Thủ tục bổ nhiệm giám định viên tư pháp | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 18. | Thủ tục miễn nhiệm giám định viên tư pháp | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 19. | Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 20. | Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 21. | Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 22. | Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 23. | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Sở Khoa học và Công nghệ | |

| | | | |
|-----|--|--------------------------|--|
| 24. | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 25. | Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu (cấp tỉnh) | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 26. | Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu (cấp tỉnh) | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 27. | Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến (cấp tỉnh) | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 28. | Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ (cấp tỉnh) | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 29. | Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ (cấp tỉnh) | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 30. | Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ (cấp tỉnh) | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 31. | Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (cấp tỉnh) | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 32. | Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 33. | Thủ tục yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ, địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 34. | Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 35. | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 36. | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 37. | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 38. | Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 39. | Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại | Sở Khoa học | |

| | | | |
|-----|--|--------------------------|--|
| | diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ | và Công nghệ | |
| 40. | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 41. | Thủ tục xét tuyển dụng đặc cách và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu viên chính, kỹ sư chính (hạng II) | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 42. | Thủ tục xét tuyển dụng đặc cách và bổ nhiệm vào chức danh trợ lý nghiên cứu, kỹ thuật viên (hạng IV), nghiên cứu viên, kỹ sư (hạng III) | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 43. | Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc vào năm công tác | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 44. | Thủ tục xem xét kéo dài thời gian công tác khi đủ tuổi nghỉ hưu cho cá nhân giữ chức danh khoa học, chức danh công nghệ tại tổ chức khoa học và công nghệ công lập | Sở Khoa học và Công nghệ | |

2.2. Lĩnh vực Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân

| | | | |
|-----|---|--------------------------|--|
| 45. | Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế. | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 46. | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế). | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 47. | Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế). | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 48. | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế). | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 49. | Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế). | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 50. | Thủ tục cấp và cấp lại chứng chỉ nhân viên bức xạ (người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế). | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 51. | Thủ tục phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân cấp cơ sở (đối với công việc sử dụng thiết bị X-quang y tế). | Sở Khoa học và Công nghệ | |

2.3. Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ

| | | | |
|-----|--|--------------------------|--|
| 52. | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp. | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 53. | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp. | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 54. | Thủ tục tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì dự án | Sở Khoa học | |

| | | | |
|-----|---|--------------------------|--|
| | thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (đối với dự án địa phương quản lý) | và Công nghệ | |
| 55. | Thủ tục đề nghị thay đổi, điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (đối với dự án địa phương quản lý) | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 56. | Thủ tục đề nghị chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (đối với dự án địa phương quản lý) | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 57. | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu và công nhận kết quả thực hiện dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016 -2020 (đối với dự án địa phương quản lý) | Sở Khoa học và Công nghệ | |

2.4. Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

| | | | |
|-----|--|--------------------------|--|
| 58. | Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 59. | Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 60. | Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 61. | Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển, xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 62. | Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 63. | Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 64. | Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 65. | Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 66. | Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 67. | Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 68. | Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 69. | Thủ tục đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn nhập khẩu | Sở Khoa học và Công nghệ | |

| | | | |
|-----|---|--------------------------|--|
| 70. | Thủ tục cấp mới Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 71. | Thủ tục cấp bổ sung Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 72. | Thủ tục cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 73. | Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh) | Sở Khoa học và Công nghệ | |

3. BAN DÂN TỘC TỈNH

3.1. Lĩnh vực Công tác dân tộc

| | | | |
|-----|--|-------------|--|
| 74. | Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. | Ban Dân tộc | |
| 75. | Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. | Ban Dân tộc | |

4. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

4.1. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo

| | | | |
|-----|---|------------------------|--|
| 76. | Cấp chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục | Sở Giáo dục và Đào tạo | |
| 77. | Cấp chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | Sở Giáo dục và Đào tạo | |
| 78. | Cấp chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | Sở Giáo dục và Đào tạo | |